

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 27/10/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Yến Linh

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bội Nhu

2. Ông Đỗ Văn Hòa

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Thảo Nguyên - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P: Bà Nguyễn Thị Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 25 đến ngày 27 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 146/2017/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2017 về việc “*Ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/10/2017 giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bích V, sinh năm: 1984.

Trú tại: Lô F6 Lê Đại Hành, phường P, thành phố P, tỉnh B.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức Q, sinh năm: 1975

Trú tại: Lô F6 Lê Đại Hành, phường P, thành phố P, tỉnh B.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/DNTN sản xuất thương mại dịch vụ Đ do ông Võ Trường T - Chủ doanh nghiệp đại diện.

Địa chỉ: Đường Trường Chinh, khu phố 1, phường P, thành phố P, tỉnh B.

2/ Công ty TNHH đá mỹ nghệ trang trí dân dụng An Thạch do ông Nguyễn Quang T – Giám đốc đại diện.

Địa chỉ: Khu phố 1, phường P, thành phố P, tỉnh B.

3/Bà Phạm Thị Trường G, sinh năm: 1958

Địa chỉ: B1 115 Hoàng Bích Sơn, phường P, thành phố P, tỉnh B.

4/Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1971 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 25 Nguyễn Hội, thành phố P, tỉnh B.

5/DNTN Thương mại Đức Tín do bà Đặng Thị Nguyệt A đại diện

Địa chỉ: Số 149 Trần Hưng Đạo, thành phố P, tỉnh B.

6/ Bà Ngô Thị L, sinh năm: 1960

Địa chỉ: Số 73 Trần Hưng Đạo, thành phố P, tỉnh B.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Thị Bích V trình bày:

Tôi và ông Nguyễn Đức Q đăng ký kết hôn vào năm 2004 và chung sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau về tính tình, ông Q ghen tuông vô cớ, đánh đập tôi, thường gây áp lực cho tôi và con. Tôi xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Q nữa, tôi yêu cầu ly hôn ông Q.

Về con chung: Tôi và ông Q có 01 con chung Nguyễn Thị Tường V – sinh ngày 13/11/2004. Tôi đồng ý giao con chung cho ông Q nuôi dưỡng và tôi không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chúng tôi có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 3 (diện tích xây dựng 85m²) nằm trên diện tích đất 100m². Theo như Chứng thư thẩm định giá ngày 26/7/2017 tài sản có giá trị 3.656.000.000 đồng (Ba tỉ sáu trăm năm mươi sáu triệu đồng). Tôi đồng ý giao tài sản cho ông Q quản lý, sử dụng và ông Q phải hoàn tiền chênh lệch chia tài sản cho tôi.

Về nợ chung: Tôi xác định vợ chồng tôi có các khoản nợ chung sau:

- Nợ của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), số nợ còn lại là 394.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.
- Nợ của DNTN sản xuất thương mại – dịch vụ Đ 120.000.000 đồng.

Tôi đồng ý cùng chịu trách nhiệm với ông Q trả hai khoản nợ này. Riêng các khoản nợ mà ông Q kê ra gồm: DNTN Đức Tín, ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Trường G, bà Ngô Thị L, bà Phạm Thị Th tôi không biết các khoản nợ đó, tôi không đồng ý trả nợ.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Đức Q trình bày:

Tôi và bà V chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 2004. Vợ chồng chung sống được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bà V có người đàn ông khác. Bà V thường xuyên bỏ nhà đi qua đêm, tôi gọi điện thoại thì có người đàn ông nghe điện thoại. Tôi đã nhiều lần khuyên can, nhắc nhở nhưng bà V vẫn không thay đổi. Nay tôi xác định không còn tình cảm, tôi đồng ý ly hôn với bà V.

Về con chung: có 01 con chung Nguyễn Thị Tường V – sinh ngày 13/11/2004. Tôi yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chúng tôi có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 3 (diện tích xây dựng 85m²) nằm trên diện tích đất 100m² có giá trị 2.637.700 đồng.

Về nợ chung: có những khoản nợ sau:

- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh B 394.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi phát sinh.

- Bà Phạm Thị T: 101.500.000 đồng.

- Bà Phạm Thị Trường G: 138.080.000 đồng.

- Ông Võ Trường T: 120.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Quang T: 86.241.000 đồng.

- Bà Ngô Thị L: 102.974.000 đồng.

- Bà Đặng Thị Nguyệt A: 248.518.000 đồng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH đá mỹ nghệ trang trí dân dụng An Thạch do ông Nguyễn Quang T – Giám đốc đại diện trình bày:**

Tôi là chủ cơ sở đá hoa cương An Thạch, ông Nguyễn Đức Q xây nhà F6 Lê Đại Hành, có thỏa thuận với tôi thi công phần đá hoa cương để ốp mặt tiền, cầu thang, đá cấp, đá bếp, gạch cửa, tôi đã thi công hoàn tất các hạng mục có bản đo khối lượng kiểm quyết toán công trình do hai bên ký xác nhận khối lượng. Sau khi tôi thi công xong cho đến nay ông Q chưa thanh toán tiền cho tôi. Ngoài số tiền thi công tại nhà F6, ông Q còn nợ tôi tiền của một số công trình khác. Vì đây là khoản nợ dùng để xây dựng căn nhà chung của vợ chồng ông Q, nên theo tôi đây là nợ chung của hai vợ chồng ông Q, nay vợ chồng ông Q ly hôn, phân chia tài sản chung, tôi yêu cầu vợ chồng ông Q phải thanh toán cho tôi số tiền nợ trên, tuy nhiên tôi chỉ yêu cầu thanh toán phần tiền đã thi công đá hoa cương tại nhà F6 Lê Đại Hành là 86.241.000 đồng. Số tiền của những công trình khác tôi không có yêu cầu. Nếu bà V yêu cầu xuất hóa đơn thì tôi yêu cầu vợ chồng bà V trả tiền cho tôi xong thì tôi mới xuất hóa đơn.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Trường G trình bày:**

Tôi là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng, ông Nguyễn Đức Q xây nhà F6 Lê Đại Hành, có thỏa thuận với tôi mua một số vật liệu xây dựng gồm cát các loại, gạch ống, đá chẻ..., tổng số tiền nợ của ông Q là 158.080.000 đồng, ngày 05/11/2014 ông Q đã thanh toán cho tôi 20.000.000 đồng, từ đó đến nay ông Q không thanh toán nợ cho tôi. Mặc dù, tôi đã nhiều lần đến nhà ông Q để đòi nợ, có mặt bà V chứng kiến nhưng vợ chồng ông bà cũng không trả nợ. Vì đây là khoản nợ dùng để xây dựng căn nhà chung của vợ chồng ông Q, nên theo tôi đây là nợ chung của hai vợ chồng ông Q, nay vợ chồng ông Q ly hôn, phân chia tài sản chung, tôi yêu cầu vợ chồng ông Q phải thanh toán cho tôi số tiền nợ còn lại là 138.080.000 đồng (Một trăm ba mươi tám triệu tám mươi ngàn đồng). Khi giao

dịch mua bán thì ông Q là người trực tiếp giao dịch với tôi, do đây là công trình nhà ở nên tôi không xuất hóa đơn.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan DNTN Thương mại Đức Tín do bà Đặng Thị Nguyệt A đại diện trình bày:**

Tôi là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng, tôi đã bán vật liệu xây dựng cho ông Q thi công các công trình do ông Q thi công từ năm 2011 đến năm 2013, sau khi các công trình quyết toán tiền ông Q không trả nợ cho tôi mà sử dụng riêng, theo ông Q khai là dùng tiền này để mua đất tại số F6 Lê Đại Hành. Ngoài ra, khi xây dựng nhà F6 Lê Đại Hành ông Q có mua của tôi một số vật liệu. Tổng số nợ ông Q nợ tôi là 248.518.000 đồng, trong đó tiền nợ vật liệu công trình trung tâm phòng chống HIV và các công trình khác là 201.318.000 đồng, số còn lại là 47.200.000 đồng là tiền mua vật liệu thi công nhà F6 Lê Đại Hành. Nay vợ chồng ông Qu, bà V ly hôn, phân chia tài sản chung, tôi yêu cầu vợ chồng ông Q phải thanh toán cho tôi số tiền nợ trên là 248.518.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu năm trăm mười tám ngàn đồng).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Ltrình bày:** Tôi là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng, ông Nguyễn Đức Q xây nhà F6 Lê Đại Hành, có thỏa thuận với tôi mua một số vật liệu xây dựng gồm các loại gạch lát, xi măng..., tổng số tiền nợ của ông Q là 102.974.000 đồng, từ đó đến nay ông Q không thanh toán nợ cho tôi. Mặc dù, tôi đã nhiều lần yêu cầu ông Q thanh toán nợ, nhưng ông Q không trả. Vì đây là khoản nợ dùng để xây dựng căn nhà chung của vợ chồng ông Q, nên theo tôi đây là nợ chung của hai vợ chồng ông Q, nay vợ chồng ông Q ly hôn, phân chia tài sản chung, tôi yêu cầu vợ chồng ông Q phải thanh toán cho tôi số tiền nợ. Khi giao dịch mua bán thì ông Q là người trực tiếp giao dịch với tôi, do đây là công trình nhà ở nên tôi không xuất hóa đơn. Ông Q là người trực tiếp mua bán với tôi, có hợp đồng mua bán, không có hóa đơn.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan DNTN sản xuất thương mại dịch vụ Đăng Quang do ông Võ Trường T - Chủ doanh nghiệp đại diện:**

Tôi là chủ cơ sở cửa nhôm, tôi đã cung cấp dịch vụ làm cửa nhôm cho ông Q thi công các công trình do ông Q thi công từ năm 2011 đến năm 2013, sau khi các công trình quyết toán tiền ông Q không trả nợ cho tôi mà sử dụng riêng, theo ông Q khai là dùng tiền này để mua đất tại số F6 Lê Đại Hành. Tổng số nợ ông Q nợ tôi là 120.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông Q, bà V ly hôn, phân chia tài sản chung, tôi yêu cầu vợ chồng ông Q phải thanh toán cho tôi số tiền nợ trên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T:**

Tôi là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng, ông Nguyễn Đức Q xây nhà F6 Lê Đại Hành, có thỏa thuận với tôi mua một số vật liệu xây dựng gồm đinh, sắt, xi măng..., tổng số tiền nợ của ông Q là 101.500.000 đồng, từ đó đến nay ông Q không thanh toán nợ cho tôi. Mặc dù, tôi đã nhiều lần yêu cầu ông Q thanh toán nợ, nhưng ông Q không trả. Vì đây là

khoản nợ dùng để xây dựng căn nhà chung của vợ chồng ông Q, nên theo tôi đây là nợ chung của hai vợ chồng ông Q bà V, nay vợ chồng ông Q ly hôn, phân chia tài sản chung, tôi yêu cầu vợ chồng ông Q, bà V phải thanh toán cho tôi số tiền nợ. Khi giao dịch mua bán thì ông Q là người trực tiếp giao dịch với tôi, do đây là công trình nhà ở nên tôi không xuất hóa đơn.

* Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh B T: Do nhu cầu cần vay vốn, ngày 22/5/2014 ông Nguyễn Đức Q, bà Lê Thị Bích có làm giấy đề nghị vay vốn tại Ngân hàng. Số tiền vay là 800.000.000 đồng, tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay là: Quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở hình thành trong tương lai tại Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn 2A. Sau khi vay vốn ông Q bà V đã thanh toán được một số tiền, hiện dư nợ còn lại đến ngày 23/10/2017 là 394.168.000 đồng tiền vốn và 46.675.853 đồng tiền lãi. Nay Ngân hàng không có yêu cầu độc lập đối với bà Lê Thị Bích V và ông Nguyễn Đức Q trong vụ án này.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Đối với Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử thực hiện đúng theo thủ tục. Hội đồng xét xử đúng như quyết định đưa vụ án ra xét xử, Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư khách quan khi xét xử, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ tại hồ sơ thể hiện mâu thuẫn giữa bà V, ông Q đã trầm trọng, ông bà thuận tình ly hôn. Do đó, căn cứ Điều 27, 37, 51, 55, 58, 81, 83 Luật hôn nhân gia đình đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự 2005 chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị Trường G, ông Võ Trường T, ông Nguyễn Quang T, bà Ngô Thị L, bà Đặng Thị Nguyệt A về việc yêu cầu bà V, ông Q phải trả các khoản nợ chung trong thời kì hôn nhân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị Bích V có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Đức Q, ông Q hiện đang cư trú F6 Lê Đại Hành, phường P, thành phố P, tỉnh B. Căn cứ vào khoản 01 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 01 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố P.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bích V và ông Nguyễn Đức Q có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45 quyển số 01/2004 ngày 16/3/2004 tại UBND xã H,

huyện H, tỉnh B nên quan hệ hôn nhân của bà V, ông Q là hợp pháp. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông bà xác định không còn tình cảm vợ chồng nữa, cả hai đều đồng ý thuận tình ly hôn. Việc thỏa thuận này của các bên đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Có 01 con chung Nguyễn Thị Tường V (nữ), sinh ngày: 13/11/2004. Tại bản khai cháu V có nguyện vọng ở với mẹ, tuy nhiên để đời sống của cháu V được bảo đảm tốt nhất, ông bà thống nhất giao cháu V cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng. Việc thỏa thuận này là không trái pháp luật và bảo đảm đời sống cho cháu V nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu V cho ông Nguyễn Đức Q trực tiếp nuôi dưỡng.

Về phương thức cấp dưỡng nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con: Do ông Nguyễn Đức Q không yêu cầu về phương thức cấp dưỡng và mức cấp dưỡng nuôi con đối với bà Lê Thị Bích V nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa cả hai đương sự đều xác định tài sản chung gồm có căn nhà cấp 2B, diện tích xây dựng 300m², diện tích đất sử dụng là 100m², thửa đất số 202, tờ bản đồ số 13 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 872109 ngày 11/4/2014 do UBND Thành phố P cấp đứng tên Nguyễn Đức Q tọa lạc tại số F6 đường Lê Đại Hành, phường P, thành phố P, tỉnh B.

Tại phiên tòa hai đương sự thống nhất trị giá tài sản chung của vợ chồng là 3.300.000.000 đồng và thỏa thuận giao căn nhà và đất nêu trên cho ông Nguyễn Đức Q được quyền sở hữu, sử dụng. Ông Q chịu trách nhiệm hoàn tiền chênh lệch giá trị tài sản cho bà V và chịu trách nhiệm trả các khoản nợ chung. Việc thỏa thuận này của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Đức Q khai quá trình chung sống, khi xây dựng căn nhà F6 đường Lê Đại Hành, phường P, thành phố P, tỉnh B có nợ tiền vật liệu xây dựng của một số người cụ thể: Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh B tính đến ngày 23/10/2017 là 394.168.000 đồng tiền vốn và 46.675.853 đồng tiền lãi; Bà Phạm Thị T: 101.500.000 đồng; Bà Phạm Thị Trường G: 138.080.000 đồng; Ông Võ Trường T: 120.000.000 đồng; Ông Nguyễn Quang T: 86.241.000 đồng; Bà Ngô Thị L: 102.974.000 đồng; Bà Đặng Thị Nguyệt A: 248.518.000 đồng. Tuy nhiên, bà Lê Thị Bích V chỉ đồng ý cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 23/10/2017 là 394.168.000 đồng tiền vốn và 46.675.853 đồng tiền lãi phát sinh và nợ của ông Võ Trường T (DNTN SX TMDV Đăng Quang) 120.000.000 đồng. Còn các khoản nợ còn lại bà V không đồng ý trả. Xét lời khai này của bà V, Hội đồng xét xử thấy rằng: Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với các giao dịch do một bên thực hiện...*” và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình cũng quy định “*...Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia*

đình...”. Việc ông Q một mình đứng ra giao dịch mua vật liệu xây dựng nhằm mục đích tạo dựng nên khối tài sản chung của vợ chồng là căn nhà tại F6 đường Lê Đại Hành, phường P, thành phố P, tỉnh B. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà V có lời khai bắt nhất khi thì khai có nợ khi thì khai không có nợ, diễn hình tại biên bản làm việc ngày 20/4/2017 bà V thống nhất các khoản nợ sau: Ngân hàng 396.000.000 đồng, bà T 101.500.000 đồng, bà G 138.080.000 đồng, ông T 86.241.000 đồng, bà L 102.974.000 đồng, Công ty Hữu Minh 41.383.400 đồng. Và không đồng ý các khoản nợ sau: bà Nguyệt A 248.518.000 đồng, ông T 120.000.000 đồng. Tại các biên bản ngày 04/8/2017 bà V chỉ đồng ý khoản nợ của Ngân hàng, biên bản ngày 25/8/2017 bà khai đã trả nợ xong, chỉ còn nợ lại Ngân hàng; tại biên bản ngày 06/10/2017 bà V đồng ý khoản nợ Ngân hàng và nợ của DNTN Đăng Quang (ông Nguyễn Trường T); tại phiên tòa có lúc bà V khai không biết các khoản nợ trên, ngoài nợ của Ngân hàng và nợ của DNTN Đăng Quang (ông Nguyễn Trường T), có lúc bà V khai đã thanh toán xong hết nợ nhưng bà V không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cho việc đã thanh toán xong nợ, điều này chứng tỏ bà V ông Q có nợ tiền vật liệu của các chủ nợ. Mặt khác, đây là tiền mua vật liệu xây dựng để tạo ra khối tài sản chung vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân vì vậy nên buộc bà V phải cùng liên đới chịu trách nhiệm với ông Q trong việc trả nợ số tiền trên cho các chủ nợ phù hợp với quy định của pháp luật.

* Về yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Quang T (Công ty TNHH đá mỹ nghệ-trang trí dân dụng An Thạch), ông T thi công phần đá hoa cương để ốp mặt tiền, cầu thang, đá cấp, đá bếp, gạch cửa, khi đã thi công hoàn tất các hạng mục có bản đo khối lượng kiêm quyết toán công trình do hai bên ký xác nhận khối lượng; Đối với yêu cầu của bà Phạm Thị Trường G, bà G đã cung cấp một số vật liệu xây dựng gồm cát các loại, gạch ống, đá chẻ..., tổng số tiền nợ là 158.080.000 đồng, ngày 05/11/2014 ông Q đã thanh toán cho bà G 20.000.000 đồng, còn nợ lại 138.080.000 đồng; Đối với yêu cầu của bà Ngô Thị L, bà L đã bán một số vật liệu xây dựng gồm các loại gạch lát, xi măng..., tổng số tiền nợ là 102.974.000 đồng; Đối với yêu cầu của bà Phạm Thị T, bà T đã bán một số vật liệu xây dựng gồm đinh, sắt, xi măng..., tổng số tiền ông Q còn nợ là 101.500.000 đồng. Tất cả các khoản nợ này đều là nợ tiền mua vật liệu để xây căn nhà F6 Lê Đại Hành, đây là những phần nợ nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình mà cụ thể là để góp phần tạo dựng nên khối tài sản chung này, vì vậy bà V, ông Q phải cùng chịu trách nhiệm trả nợ các khoản nợ trên là phù hợp pháp luật. Do đó, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị Trường G, bà Ngô Thị L, bà Phạm Thị T về việc yêu cầu ông Q, bà V trả nợ.

Đối với yêu cầu độc lập của DNTN SX TMDV Đăng Quang do ông Võ Trường T - chủ doanh nghiệp đại diện. Ông Q, bà V thừa nhận đây là nợ chung nên đồng ý trả nợ

cho DNTN Đ số tiền 120.000.000 đồng, sự thỏa thuận của các bên đương sự là phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu độc lập của DNTN TM Đức Tín do bà Đặng thị Nguyệt A – chủ doanh nghiệp: bà A đã bán vật liệu xây dựng cho ông Q thi công các công trình do ông Q thi công từ năm 2011 đến năm 2013, sau khi các công trình quyết toán tiền ông Q không trả nợ cho bà A mà sử dụng riêng, theo ông Q khai là dùng tiền này để lô mua đất tại số F6 Lê Đại Hành. Ngoài ra, khi xây dựng nhà F6 Lê Đại Hành ông Q có mua của bà A một số vật liệu. Tổng số nợ ông Q nợ bà A là 248.518.000 đồng, trong đó tiền nợ vật liệu công trình trung tâm phòng chống HIV và các công trình khác là 201.318.000 đồng, số còn lại là 47.200.000 đồng là tiền mua vật liệu thi công nhà F6 Lê Đại Hành, nay bà A yêu cầu ông Q, bà V thanh toán nợ. Xét yêu cầu này Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà A bán vật liệu cho ông Q thi công các công trình khác từ thời điểm năm 2011 đến 2013, các công trình này đã quyết toán xong, nghĩa vụ ông Q phải thanh toán tiền vật liệu cho bà A nhưng ông Q không thanh toán thì ông Q phải chịu trách nhiệm về việc này. Bà A và ông Q khai rằng ông Q sử dụng số tiền này để mua đất cất nhà nhưng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai này. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự quy định “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ... Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ việc*”. Do bà A, ông Q không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình là đã sử dụng số tiền này vào việc mua đất cất nhà F6 Lê Đại Hành nên không thể chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà A và xác định số tiền nợ 201.318.000 đồng của DNTN TM Đức Tín đây là nợ riêng của ông Nguyễn Đức Q.

Tuy nhiên, trong toàn bộ số nợ của DNTN TM Đức Tín có một phần nợ phát sinh do mua vật liệu như dây điện, bột trét tường... để thi công nhà F6 Lê Đại Hành, nên chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của DNTN TM Đức Tín về phần nợ vật liệu thi công nhà F6 là 47.200.000 đồng. Đây là những phần nợ nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình mà cụ thể là để góp phần tạo dựng nên khối tài sản chung này, vì vậy bà V, ông Q phải cùng chịu trách nhiệm trả nợ các khoản nợ trên là phù hợp pháp luật. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của DNTN TM Đức Tín do bà Đặng Thị Nguyệt A – Chủ doanh nghiệp đại diện về việc yêu cầu ông Q, bà V trả nợ số tiền 47.200.000 đồng.

Đối với khoản nợ vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh B, dự nợ còn lại đến ngày 23/10/2017 là 394.168.000 đồng tiền vốn và 46.675.853 đồng tiền lãi phát sinh, do Ngân hàng có văn bản không yêu cầu độc lập về khoản nợ này đối với bà V ông Q nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, ông Q

bà V thỏa thuận sau khi ly hôn giao toàn bộ tài sản là nhà và đất ở F6 Lê Đại Hành, P cho ông Q sở hữu và ông Q chịu trách nhiệm trả các khoản nợ chung. Vì vậy nghĩ nên giao khoản nợ này cho ông Q chịu trách nhiệm thanh toán là phù hợp.

* Về phần chia tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ:

Xác định tài sản chung của vợ chồng ông Q bà V gồm có căn nhà cấp 2B, diện tích xây dựng 300m², diện tích đất sử dụng là 100m², thửa đất số 202, tờ bản đồ số 13 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 872109 ngày 11/4/2014 do UBND Thành phố P cấp đứng tên Nguyễn Đức Q tọa lạc tại số F6 đường Lê Đại Hành, phường P, thành phố P, tỉnh B.

Ông Nguyễn Đức Q chịu trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng gồm:

+ Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh B hiện dư nợ còn lại đến ngày 23/10/2017 là 394.168.000 đồng tiền vốn và 46.675.853 đồng tiền lãi, tổng cộng 440.843.853 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 23/10/2017 cho đến khi thanh toán xong nợ.

+ Công ty TNHH đá mỹ nghệ-trang trí dân dụng An Thạch do ông Nguyễn Quang T đại diện số tiền 86.241.000 đồng.

+ Bà Phạm Thị Trường G số tiền 138.080.000 đồng.

+ Bà Ngô Thị L số tiền 102.974.000 đồng.

+ Bà Phạm Thị T số tiền 101.500.000 đồng.

+ DNTN SX TMDV Đăng Quang do ông Võ Trường T - chủ doanh nghiệp đại diện số tiền 120.000.000 đồng.

+ DNTN TM Đức Tín do bà Đặng thị Nguyệt A – chủ doanh nghiệp số tiền 47.200.000 đồng.

Tổng các khoản nợ chung là 1.036.838.853 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung là 3.300.000.000 trừ đi tổng các khoản nợ chung là 1.036.838.853 đồng, số tiền còn lại là 2.263.161.147 đồng.

Chia tài sản chung bằng tiền như sau: Tổng trị giá tài sản còn lại sau khi đã trừ các khoản nợ chung là 2.263.161.147 đồng. Ông Q được nhận ½ trị giá tài sản là 1.131.580.573 đồng, bà V nhận ½ trị giá tài sản là 1.131.580.573 đồng.

Chia bằng hiện vật: Giao căn nhà và đất nêu trên cho ông Nguyễn Đức Q được quyền sở hữu, sử dụng. Ông Q có trách nhiệm hoàn lại tiền chênh lệch trị giá tài sản cho bà V là 1.131.580.573 đồng.

Ngoài ra, ông Nguyễn Đức Q còn phải chịu trách nhiệm trả nợ cho DNTN TM Đức Tín do bà Đặng thị Nguyệt A – chủ doanh nghiệp số tiền 201.318.000 đồng là nợ riêng của ông Q.

Xét ý kiến trình bày của các đương sự, cũng như quan điểm đề nghị tại Tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh B về việc công nhận thỏa thuận của các

đương sự: việc thuận tình ly hôn của bà V, ông Q, công nhận việc thỏa thuận về việc nuôi con chung, về giá trị tài sản tranh chấp, về việc giao tài sản cho ông Q sở hữu, sử dụng và thỏa thuận hai khoản nợ, đồng thời đề nghị chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Riêng trường hợp DNTN TM Đức Tín do bà Đặng thị Nguyệt A – chủ doanh nghiệp, đại diện VKS đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập, tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy rằng đề nghị này chưa hợp lý vì tại thời điểm mua bán vật liệu là năm 2011-2013 là chưa xây dựng nhà F6, ông Q và bà A cũng thừa nhận là ông Q mua để thi công cho công trình khác, nên không thể chấp nhận đây là nợ chung của vợ chồng, mà chỉ chấp nhận một phần yêu cầu đối với phần vật liệu mua để xây dựng nhà F6 Lê Đại Hành.

Về án phí: Căn cứ vào khoản 04 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà Lê Thị Bích V phải chịu 300.000 đồng án phí về việc yêu cầu xin ly hôn.

Do bà V, ông Q mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung và mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung nên mỗi người phải chịu án phí về phần chia tài sản chung và án phí về phần thanh toán nợ chung.

Ông Q chịu án phí về phần thanh toán khoản nợ riêng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 01 Điều 28, khoản 01 Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Bích V và ông Nguyễn Đức Q.

Về con chung: Bà V, ông Q thỏa thuận giao con chung tên Nguyễn Thị Tường V – sinh ngày 13/11/2004 cho ông Nguyễn Đức Q trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Lê Thị Bích V được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Ông bà thỏa thuận giao căn nhà cấp 2B, diện tích xây dựng 300m², diện tích đất sử dụng là 100m², thửa đất số 202, tờ bản đồ số 13 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 872109 ngày 11/4/2014 do UBND Thành phố P cấp đứng tên Nguyễn Đức Q tọa lạc tại số F6 đường Lê Đại Hành, phường P, thành phố P, tỉnh B, trị giá 3.300.000.000 đồng cho ông Nguyễn Đức Q sở hữu, sử dụng.

Ông Nguyễn Đức Q hoàn cho bà Lê Thị Bích V 1.131.580.573 đồng tiền chênh lệch trị giá tài sản chung (sau khi trừ các khoản nợ chung).

Ông Nguyễn Đức Q có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau khi ông Q hoàn tiền cho bà V).

Về nợ chung:

Ông Nguyễn Đức Q chịu trách nhiệm trả nợ chung như sau:

+ Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh B hiện dư nợ còn lại đến ngày 23/10/2017 là 394.168.000 đồng tiền vốn và 46.675.853 đồng tiền lãi, tổng cộng 440.843.853 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 23/10/2017 cho đến khi thanh toán xong nợ.

+ Công ty TNHH đá mỹ nghệ-trang trí dân dụng An Thạch do ông Nguyễn Quang T đại diện số tiền 86.241.000 đồng.

+ Bà Phạm Thị Trường G số tiền 138.080.000 đồng.

+ Bà Ngô Thị L số tiền 102.974.000 đồng.

+ Bà Phạm Thị T số tiền 101.500.000 đồng.

+ DNTN SX TMDV Đăng Quang do ông Võ Trường T - chủ doanh nghiệp đại diện số tiền 120.000.000 đồng.

+ DNTN TM Đức Tín do bà Đặng thị Nguyệt Anh – chủ doanh nghiệp số tiền 47.200.000 đồng.

Tổng các khoản nợ chung là 1.036.838.853 đồng.

Ông Nguyễn Đức Q chịu trách nhiệm trả nợ riêng như sau: DNTN TM Đức Tín do bà Đặng thị Nguyệt A – chủ doanh nghiệp số tiền 201.318.000 đồng.

Về án phí:

+ Bà Lê Thị Bích V phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐ sơ thẩm.

+ Bà Lê Thị Bích V phải chịu 45.947.417 đồng án phí dân sự sơ thẩm (phần tài sản chung).

+ Bà Lê Thị Bích V phải chịu 21.552.582 đồng án phí dân sự sơ thẩm (phần thanh toán nợ chung).

Tổng tiền án phí bà Lê Thị Bích V phải nộp là 67.799.999 đồng.

+ Ông Nguyễn Đức Q phải chịu 45.947.417 đồng án phí dân sự sơ thẩm (phần tài sản chung).

+ Ông Nguyễn Đức Q phải chịu 21.552.582 đồng án phí dân sự sơ thẩm (phần thanh toán nợ chung).

+ Ông Nguyễn Đức Q phải chịu 10.065.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm (phần thanh toán nợ riêng).

Tổng tiền án phí ông Nguyễn Đức Q phải nộp là 77.565.899 đồng.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 11.550.000 đồng tạm ứng án phí do bà Lê Thị Bích V nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố P thu theo biên lai số 0012361 ngày 22/3/2017 để đảm bảo thi hành án.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho: bà Phạm Thị T 2.537.500 đồng theo biên lai số 0013736 ngày 22/9/2017; bà Phạm Thị Trường G 3.952.000 đồng theo biên lai số 0013733 ngày 21/9/2017; DNTN SXTM DV Đ (do ông Võ Trường T đại diện) 3.398.000 đồng theo biên lai số 0013705 ngày 31/8/2017; DNTN thương mại Đức Tín (do bà Đặng Thị Nguyệt A đại diện) 6.212.000 đồng theo biên lai số 0013734 ngày 21/9/2017; bà Ngô Thị L 2.574.000 đồng theo biên lai số 0013735 ngày 22/9/2017; Công ty TNHH đá mỹ nghệ trang trí dân dụng An Thạch (do ông Nguyễn Quang T đại diện) 2.156.000 đồng theo biên lai số 0013730 ngày 20/9/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự P thu.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 01 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo đối với bà Lê Thị Bích V, ông Nguyễn Đức Q, bà Phạm Thị Trường G, DNTN SXTM DV Đăng Quang (do ông Võ Trường T đại diện), DNTN thương mại Đức Tín (do bà Đặng Thị Nguyệt A đại diện), bà Ngô Thị L, Công ty TNHH đá mỹ nghệ trang trí dân dụng An Thạch (do ông Nguyễn Quang T đại diện) là 15 ngày, tính từ ngày tuyên án (27/10/2017). Đối với bà Phạm Thị Th từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

Nơi nhận:

Các đương sự;

TAND tỉnh Bình Thuận;

VKSND tỉnh Bình Thuận;

Thi hành án dân sự Phan Thiết;

UBND xã, phường (nơi đăng ký kết hôn);

Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Yên Linh